

BỘ TƯ PHÁP**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02a/2015/TT-BTP

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình
về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình (sau đây gọi là Nghị định số 126/2014/NĐ-CP) về: thủ tục giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con

có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con); cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân); ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, việc hủy kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc ly hôn); tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Trung tâm); sửa đổi, ban hành một số biểu mẫu hộ tịch sử dụng để giải quyết việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

2. Việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và quy định của Thông tư này.

3. Các quy định của Thông tư này không áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam đang công tác, học tập, lao động, du lịch có thời hạn ở nước ngoài với nhau hoặc với công dân Việt Nam cư trú trong nước.

Điều 2. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch

Sau khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài mà các bên kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yêu cầu cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp căn cứ vào Sổ đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con để cấp bản sao cho người có yêu cầu. Bản sao do Giám đốc Sở Tư pháp hoặc người được Giám đốc ủy quyền ký và đóng dấu của Sở Tư pháp.

Điều 3. Cách tính thời hạn trong trình tự giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, đăng ký kết hôn, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc ly hôn

Thời gian gửi văn bản xin ý kiến và văn bản cho ý kiến giữa Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và Sở Tư pháp khi giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; thời gian gửi văn bản xin ý kiến và văn bản cho ý kiến giữa Sở Tư pháp và Bộ Tư pháp khi giải quyết hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn; thời gian hoãn việc phỏng vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 9; thời gian gửi văn bản đề nghị xác minh và văn bản thông báo kết quả xác minh giữa Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9; thời gian gửi văn bản đề nghị kiểm tra và văn bản thông báo kết quả kiểm tra giữa các Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Điều 4. Đình chỉ giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào sổ việc kết hôn; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con

Trường hợp trước khi cơ quan đăng ký hộ tịch tổ chức Lễ đăng ký kết hôn; trước khi nhận Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con; trước khi cơ quan đăng ký hộ tịch cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con mà người yêu cầu có văn bản đề nghị chấm dứt giải quyết hồ sơ thì cơ quan đăng ký hộ tịch đình chỉ việc giải quyết hồ sơ, thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

Nếu sau đó, đương sự lại có yêu cầu tiếp tục được giải quyết thì phải làm lại thủ tục từ đầu.

Điều 5. Trách nhiệm thông báo về kết quả giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ việc kết hôn; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con

1. Sau khi trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ; ghi vào sổ việc kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2. Sau khi từ chối đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, đình chỉ giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của công dân Việt Nam biết để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

3. Sau khi trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký khai sinh của người con là công dân Việt Nam để ghi chú vào Sổ đăng ký khai sinh.

4. Trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì sau khi đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản gửi Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thông báo cho Cơ quan đại diện ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

5. Sở Tư pháp thực hiện việc thông báo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày trao Giấy chứng nhận kết hôn,

trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ con, có văn bản thông báo từ chối đăng ký kết hôn.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 6. Hồ sơ đăng ký kết hôn

Hồ sơ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Về Tờ khai đăng ký kết hôn

Mỗi bên phải làm Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của người làm Tờ khai. Trường hợp cả hai bên có mặt khi nộp hồ sơ thì chỉ cần làm 01 Tờ khai đăng ký kết hôn, ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của hai người.

Nếu Tờ khai đăng ký kết hôn đã có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam thì không phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Nếu đã có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì không phải xác nhận vào Tờ khai đăng ký kết hôn.

Khi nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký kết hôn phải xuất trình giấy tờ chứng minh về nhân thân như: Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế khác (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp lệ) đã ghi trong Tờ khai đăng ký kết hôn để kiểm tra, đối chiếu.

2. Về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân

a) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (không đồng thời có quốc tịch nước ngoài) nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện tại nước mà người đó cư trú cấp hoặc giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, nơi người đó cư trú cấp;

b) Người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú cấp.

Điều 7. Phỏng vấn, xác minh hồ sơ đăng ký kết hôn

1. Sở Tư pháp chỉ đề nghị cơ quan Công an cùng cấp xác minh trong trường hợp xét thấy việc kết hôn có vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; có dấu hiệu xuất, nhập cảnh trái phép, buôn bán người, môi giới kết hôn trái pháp luật, kết hôn giả tạo nhằm mục đích xuất cảnh, trục lợi hoặc vấn đề khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Công an.

2. Trường hợp bên nam hoặc bên nữ có lý do chính đáng mà không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày được thông báo thì phải có văn bản đề nghị chuyển việc phỏng vấn sang ngày khác, văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do không thể có mặt và ngày đề nghị phỏng vấn lần sau. Ngày phỏng vấn lần sau không được quá 30 ngày, kể từ ngày hẹn phỏng vấn trước.

Điều 8. Tổ chức lễ đăng ký kết hôn

Việc tổ chức lễ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn, cả hai bên nam, nữ phải có mặt và xuất trình giấy tờ chứng minh về nhân thân.

2. Trường hợp có lý do chính đáng mà hai bên nam, nữ không thể có mặt để tổ chức lễ đăng ký kết hôn vào ngày Sở Tư pháp ấn định thì phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp gia hạn thời gian tổ chức lễ đăng ký kết hôn và nêu rõ lý do không thể có mặt. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người đề nghị gia hạn biết thời hạn gia hạn không được quá 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Chương III

CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN, GHI VÀO SỔ VIỆC LY HÔN

Điều 9. Trình tự giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Trình tự giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 28 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp đề nghị Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã hỗ trợ xác minh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu hỗ trợ, Phòng Tư pháp tiến hành xác minh và thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

2. Trường hợp người yêu cầu có lý do đặc biệt như: ốm nặng, tai nạn, gặp sự kiện bất khả kháng mà không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày đã được thông báo, thì phải có văn bản đề nghị chuyển việc phỏng vấn sang ngày khác nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đã được thông báo. Văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do không thể có mặt và phải được gửi đến Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin cho Sở Tư pháp ngay trong ngày làm việc nếu nhận được văn bản đề nghị hoãn việc phỏng vấn.